

Số: 10/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 03 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Công bố kết quả Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về phê duyệt Đề án xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2348/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án Phát triển Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2953/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 55/TTr-STTTT ngày 27/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả Bộ chỉ số đánh giá mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ năm 2023 (Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Quang

PHỤ LỤC I

**Kết quả Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số
trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ năm 2023**

*Kèm theo Quyết định số: 10/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ*

1. Thể chế số

Trong năm 2023, 100% các sở, ban, ngành (cấp sở); UBND các huyện, thành, thị (cấp huyện); 80,88% UBND xã, phường, thị trấn (cấp xã) đã ban hành Quyết định thành lập Ban chỉ đạo chuyển đổi số do đồng chí Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị làm Trưởng ban.

100% đơn vị cấp sở, cấp huyện đã ban hành Kế hoạch chuyển đổi số trong năm. Trong đó, trọng tâm là triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) các ngành như: Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai xây dựng CSDL địa chính tại 04 huyện: Thanh Sơn, Tân Sơn, Cẩm Khê và Thanh Thủy. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai xây dựng các CSDL quản lý trồng trọt, bảo vệ thực vật; CSDL quản lý chăn nuôi, thú y; CSDL quản lý lâm nghiệp; CSDL quản lý thủy lợi; CSDL quản lý phát triển nông thôn; CSDL quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội triển khai xây dựng CSDL lĩnh vực: trẻ em, bảo trợ xã hội và giảm nghèo. Sở Khoa học và Công nghệ triển khai xây dựng CSDL thư viện điện tử khoa học và công nghệ...

Tuy nhiên, kết quả đánh giá cho thấy, ngân sách hằng năm chi cho ứng dụng CNTT, chuyển đổi số phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị còn hạn chế, việc triển khai số hoá kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực từ hồ sơ giấy sang điện tử đạt tỷ lệ chưa cao, UBND cấp xã chưa chủ động ban hành các văn bản chỉ đạo triển khai chuyển đổi số, chủ yếu thực hiện theo văn bản chỉ đạo từ cấp trên.

2. Hạ tầng số

Cấp sở, cấp huyện đã quan tâm việc đầu tư phát triển hạ tầng số đồng bộ, thông suốt, góp phần đảm bảo các điều kiện để triển khai các nền tảng phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số trên địa tỉnh; nhiều chỉ số các cơ quan, đơn vị đạt số điểm tối đa như: Tỷ lệ cán bộ công chức được trang bị máy tính; mạng nội bộ có hệ

thống phòng chống cháy nổ. Trong đó, đơn vị cấp sở, cấp huyện có hệ thống mạng nội bộ hoàn chỉnh kết nối theo mô hình máy chủ/máy trạm đạt (32/41) 67,85%, tăng 4,87% so với năm 2022. 100% đơn vị cấp sở, cấp huyện; 90,22% đơn vị cấp xã đã quan tâm trang bị thiết bị sao lưu dự phòng nội bộ ở các mức độ khác nhau như: NAS, SAN, USB và các trang thiết bị phòng chống cháy nổ mạng nội bộ.

Tỷ lệ dân số có điện thoại thông minh trên địa bàn tỉnh đạt 87% (tăng 6,93% so với cùng kỳ năm 2022); Tỷ lệ hộ gia đình có đường Internet cáp qua băng rộng đạt 76,26% (tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2022). Triển khai thí điểm phát sóng thông tin di động công nghệ 5G tại thành phố Việt Trì, hạ tầng viễn thông, Internet trên địa bàn tỉnh tiếp tục được các doanh nghiệp viễn thông đầu tư mở rộng mạng lưới với công nghệ hiện đại phục vụ đến tất cả các vùng sâu, vùng xa, góp phần quan trọng trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy Đảng, Chính quyền phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

3. Nhân lực số

97,56% đơn vị cấp sở, cấp huyện, 100% đơn vị cấp xã đã bố trí cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tham mưu triển khai chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị và phối hợp triển khai các nhiệm vụ, chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh. Còn 01 đơn vị chưa bố trí cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số là Ban Dân tộc.

100% các xã, phường, thị trấn thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng. Trong năm 2023, triển khai 10 lớp tập huấn cho 3.215 học viên (07 lớp tập huấn trực tiếp cho 535 học viên; 01 lớp qua cầu truyền hình cho 700 học viên; 01 lớp tập huấn trực tiếp kết hợp trực tuyến toàn tỉnh cho 2.000 học viên) về chuyển đổi số, triển khai dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến và Tổ công nghệ số Cộng đồng trên địa bàn tỉnh. Triển khai 01 lớp tập huấn trực tiếp cho 40 học viên là cán bộ chuyên trách CNTT của các cơ quan, đơn vị về an ninh, an toàn, bảo mật thông tin cho người sử dụng cuối.

Một số đơn vị đã chủ động tổ chức đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng chuyển đổi số cho đội ngũ cán bộ như: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao.

4. An toàn thông tin

Công tác đảm bảo an toàn thông tin mạng được các cơ quan, đơn vị đã chú trọng: 23 đơn vị cấp sở, 13 đơn vị cấp huyện đã thực hiện đánh giá, xác định cấp độ và phê duyệt cấp độ an toàn thông tin. Trong đó, 75 hệ thống thông tin trong các cơ quan nhà nước của tỉnh đã được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin, đạt tỷ lệ: 92,6%. 100% hệ thống thông tin cấp sở, cấp huyện được kết nối dữ liệu tới Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh.

Tuy nhiên, việc triển khai đầy đủ các phương án đảm bảo an toàn thông tin theo cấp độ đã được phê duyệt tại các cơ quan, đơn vị vẫn chưa được quan tâm, đúng mức. Nhiều đơn vị hệ thống mạng nội bộ kết nối ngang hàng, thiếu các trang thiết bị đảm bảo an toàn thông tin mạng, đặc biệt tại cấp xã mới dừng lại ở mức độ trang bị phần mềm diệt virus miễn phí cho các máy tính làm việc tiềm ẩn nguy cơ gây mất dữ liệu,

lây nhiễm các phần mềm độc hại ảnh hưởng đến ứng dụng và phát triển CNTT.

5. Hoạt động của chính quyền số

5.1. Gửi nhận văn bản điện tử

100% các cơ quan nhà nước của tỉnh thực hiện việc gửi, nhận văn bản điện tử tích hợp chữ ký số thay thế hoàn toàn văn bản giấy. Trong năm 2023, tổng số văn bản gửi nhận trên hệ thống 1.014.893 văn bản. Tổng số văn bản đi được phát hành trên trực liên thông Quốc gia là: 220.424 văn bản. Cung cấp 7.525 chữ ký số chuyên dùng đã được cấp cho các cá nhân, tổ chức (692 chữ ký số cho các cơ quan, tổ chức và 6.833 chữ ký số cho cá nhân) và 215 sim ký số lãnh đạo đơn vị. Việc gửi nhận văn bản điện tử tích hợp chữ ký số ước tính đã tiết kiệm trên 1,05 tỷ đồng/tháng cho ngân sách nhà nước.

5.2. Dịch vụ công trực tuyến

Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) được triển khai đồng bộ, thống nhất trong các cơ quan nhà nước của tỉnh. Hệ thống cung cấp 680 dịch vụ công trực tuyến đạt 77,41%. Thực hiện kết nối liên thông 1.115 TTHC trên Cổng Dịch vụ công tỉnh Phú Thọ với Cổng dịch vụ công Quốc gia, tăng 278 TTHC so với cùng kỳ năm 2022. Trong năm 2023, Hệ thống tiếp nhận và giải quyết 1.434.907 hồ sơ, số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết trực tuyến là 1.280.749 hồ sơ, đạt 89,25% (tăng 0,77% so với cùng kỳ năm 2022), cụ thể:

+ Trung tâm phục vụ hành chính công đã tiếp nhận và giải quyết 1.098.549 hồ sơ, số hồ sơ được tiếp nhận và giải quyết trực tuyến là 1.021.379 hồ sơ, đạt tỷ lệ 92,97%, tăng 4,49% so với cùng kỳ năm 2022.

+ UBND các huyện, thành, thị đã tiếp nhận giải quyết 153.952 hồ sơ, số hồ sơ được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến là 141.288 hồ sơ, đạt tỷ lệ 91,77%, tăng 11,84% so với cùng kỳ năm 2022.

+ UBND các xã, phường, thị trấn đã tiếp nhận giải quyết 182.406 hồ sơ, số hồ sơ được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến là 118.082 hồ sơ, đạt tỷ lệ 64,74%, tăng 26,48% so với cùng kỳ năm 2022.

5.3. Cổng/Trang thông tin điện tử

100% đơn vị cấp sở, cấp huyện đã có cổng/trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ, thông tin chỉ đạo điều hành, thông tin kinh tế xã hội và hệ thống dịch vụ công phục vụ người dân và doanh nghiệp tìm kiếm thông tin, theo dõi, giám sát các hoạt động của cơ quan nhà nước góp phần công khai, minh bạch hoạt động của cơ quan nhà nước. Một số cơ quan, đơn vị đã chú trọng, sát sao trong triển khai công tác chuyển đổi số, đa số các cơ quan, đơn vị đã có chuyên mục về chuyển đổi số. Tuy nhiên số lượng bài viết trên chuyên mục chuyển đổi số còn chưa được đầy đủ.

Toàn tỉnh hiện có 157 trang thông tin điện tử cấp xã; trong đó, có 09/13 đơn vị cấp huyện đã thiết lập, tích hợp trang thông tin điện tử của 100% UBND cấp xã (bao gồm Thị xã Phú Thọ, các huyện: Yên Lập, Tam Nông, Cẩm Khê, Lâm Thao, Hạ Hòa, Đoan Hùng, Thanh Thủy, Thanh Ba) là trang thông tin điện tử thành phần của Cổng thông tin

điện tử cấp huyện.

Tuy nhiên, còn một số cơ quan đơn vị chưa quan tâm chỉ đạo cung cấp, cập nhật các thông tin trên cổng/trang theo quy định của pháp luật, vẫn còn xảy ra tình trạng trang thông tin điện tử của đơn vị bị lợi dụng cài cắm thông tin không đúng quy định của pháp luật.

5.4. Hệ thống hội nghị trực tuyến

Hệ thống hội nghị trực tuyến của tỉnh được triển khai đến 100% các cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã. Trong năm 2023, hệ thống được khai thác và sử dụng hiệu quả phục vụ đắc lực cho công tác chỉ đạo điều hành các cấp kịp thời nhanh chóng, tiết kiệm hiệu quả, cụ thể: Tổ chức 168 cuộc họp trực tuyến (110 cuộc họp trực tuyến cơ quan Trung ương; 13 cuộc họp trực tuyến tỉnh - huyện - xã; 45 cuộc họp trực tuyến giữa huyện với xã) với hơn 1.896 điểm cầu, số đại biểu dự họp trên 38.000 người. Một số huyện khai thác và sử dụng tốt hệ thống hội nghị trực tuyến như: huyện Lâm Thao (20 cuộc), huyện Phù Ninh, huyện Tân Sơn, huyện Tam Nông, Huyện Hạ Hòa (18 cuộc).

5.5. Ứng dụng phần mềm nội bộ

100% các cơ quan Nhà nước đã quan tâm triển khai, sử dụng hiệu quả các ứng dụng phần mềm chuyên ngành như: phần mềm quản lý hồ sơ CBCC, phần mềm hóa đơn điện tử, Thuế điện tử, phần mềm kê khai đăng ký giá cả, phần mềm thống kê y tế điện tử, phần mềm hệ thống quản lý dược, phần mềm quản lý tiêm chủng, phần mềm thư tín bộ ngoại giao, phần mềm nghiệm thu 360, phần mềm cấp chứng chỉ hành nghề...

5.6. Hệ thống truyền thanh

Năm 2023, UBND các huyện, thành, thị tiếp tục quan tâm huy động đầu tư nâng cấp, sửa chữa trang thiết bị kỹ thuật, cơ sở vật chất hệ thống đài truyền thanh cấp huyện và cấp xã. Đến nay, toàn tỉnh có 12/13 huyện, thành, thị đã triển khai xây dựng hệ thống đài truyền thanh cấp xã ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông (với tổng số 153 đài ứng dụng hoàn toàn Công nghệ thông tin - Viễn thông và 37 đài tích hợp Công nghệ thông tin - Viễn thông với công nghệ FM). Tỷ lệ đài truyền thanh cấp xã ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông đạt 84,4%; trong đó, Thành phố Việt Trì, Thị xã Phú Thọ, các huyện: Lâm Thao, Phù Ninh và Tam Nông, Thanh Ba đã hoàn thành tại 100% xã, phường, thị trấn. Tuy nhiên, phần lớn các đài truyền thanh cấp huyện, cấp xã chưa triển khai xây dựng chuyên mục riêng về chuyển đổi số, một số đơn vị đã có chuyên mục về chuyển đổi số nhưng tần suất phát sóng còn hạn chế.

6. Kinh tế số

100% doanh nghiệp của tỉnh đã sử dụng hóa đơn điện tử; các doanh nghiệp tăng cường triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tối ưu hóa hoạt động, quy trình sản xuất kinh doanh, triển khai thí điểm hợp đồng điện tử trong các giao dịch, góp phần phát triển kinh tế số trên địa bàn tỉnh; các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CNTT, điện tử viễn thông xuất khẩu các sản phẩm điện tử, máy tính và linh

kiện tổng giá trị ước đạt 4,74 tỷ USD. Tổ chức phong trào chuyển đổi số trong doanh nghiệp, hỗ trợ cho 150 doanh nghiệp sẵn sàng chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan đẩy mạnh việc triển khai ứng dụng Cổng thanh toán trực tuyến VNPT Pay, Viettel Pay, Mobile Money trên địa bàn tỉnh, nhằm hỗ trợ người dân, doanh nghiệp khi thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công của tỉnh.

7. Xã hội số

Tỉnh Phú Thọ đã triển khai Bệnh án điện tử thay thế hoàn toàn bệnh án giấy trong các cơ sở khám chữa bệnh. Đến nay, đã có 12 đơn vị thuộc hệ thống khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh triển khai thành công bệnh án điện tử và được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Công nghệ thông tin - Bộ Y tế.

Triển khai hệ thống TeleHealth hội chẩn, tư vấn, hỗ trợ khám chữa bệnh từ xa tại tất cả các cơ sở khám chữa bệnh của tỉnh; kết nối liên thông kê đơn thuốc điện tử của cơ sở khám chữa bệnh và cơ sở bán lẻ thuốc với phần mềm Quản lý Dược Quốc gia tại 100% cơ sở bán lẻ thuốc trong toàn tỉnh.

Tính đến tháng 12/2023, Công an tỉnh thực hiện cấp mới 1.283.830 thẻ căn cước công dân gắn chip điện tử, đạt 100% tổng số công dân đủ điều kiện trên địa bàn; hướng dẫn đăng ký, thu nhận 940.943 tài khoản định danh điện tử cho công dân, trong đó mức 1 là 289.085 tài khoản, mức 2 là 651.858 tài khoản.

Tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép là 990.140 người, đạt tỷ lệ 77,12%; tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông đạt tỷ lệ trên 72,65%.

100% các trường học trên địa bàn xã đã trang bị nền tảng học trực tuyến để phục vụ công tác dạy và học trên môi trường mạng.

II. Kết quả Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước: Chi tiết tại Phụ lục 2, Phụ lục 3 và Phụ lục 4.

PHỤ LỤC 2

Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số các sở, ban, ngành

(Kèm theo Quyết định số: 10/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên đơn vị	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Tổng điểm năm 2023	Xếp loại
1	Cục Thuế tỉnh	90	70	30	100	547,5	837,5	TỐT
2	Sở Thông tin và Truyền thông	90	70	43	120	512,8	835,8	TỐT
3	Văn phòng UBND tỉnh	90	70	31	120	522	833	TỐT
4	Sở Y tế	90	70	36	95	540,7	831,7	TỐT
5	Sở Tài chính	90	70	35	120	512,9	827,9	TỐT
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	85	70	43	95	531,2	824,2	TỐT
7	Bảo hiểm xã hội tỉnh	65	70	29	120	536	820	TỐT
8	Kho bạc Nhà nước tỉnh	90	70	28	100	528,9	816,9	TỐT
9	Sở Nội vụ	90	50	38	118	515,7	811,7	TỐT
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	90	70	32	94	523,5	809,5	TỐT
11	Sở Xây dựng	80	45	40	97	542,6	804,6	TỐT
12	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	90	70	37	97	509,3	803,3	TỐT
13	Sở Ngoại vụ	65	50	33	110	539,8	797,8	Khá
14	Sở Công thương	80	50	38	96	531,9	795,9	Khá

STT	Tên đơn vị	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Tổng điểm năm 2023	Xếp loại
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	75	70	38	96	514,5	793,5	Khá
16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	80	65	37	96	514,4	792,4	Khá
17	Sở Khoa học và Công nghệ	70	60	39	87	531,8	787,8	Khá
18	Sở Giao thông vận tải	80	45	40	97	523	785	Khá
19	Ban quản lý các khu công nghiệp	80	45	38	87	533,5	783,5	Khá
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	90	50	40	96	507,3	783,3	Khá
21	Sở Tư pháp	70	45	40	100	527,03	782	Khá
22	Công an tỉnh	90	70	37	95	467,6	759,6	-
23	Ngân hàng nhà nước tỉnh	80	70	36,4	120	425	731,4	-
24	Thanh tra tỉnh	75	65	50	120	395	705	-
25	Cục Thống kê	0	70	20	120	325,8	535,8	-
26	Cục Quản lý thị trường tỉnh	15	65	26	90	295	491	-
27	Ban Dân tộc	70	45	15	25	304,4	459,4	-
28	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	30	65	20	75	188	378	-

Ghi chú:

- Vì tính chất đặc thù của các đơn vị: Ngân hàng nhà nước tỉnh, Công an tỉnh, Thanh tra tỉnh, Cục Quản lý thị trường, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Ban dân tộc không thực hiện đánh giá, xếp loại chuyển đổi số đối với những đơn vị trên.

PHỤ LỤC 3

Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số các huyện, thành, thị
(Kèm theo Quyết định số: 10/QĐ-UBND ngày 03/ 01/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên đơn vị	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm năm 2023	Xếp loại
1	UBND Thị xã Phú Thọ	70	69,8	43	88	440,8	48,7	58	818,3	TỐT
2	UBND Huyện Lâm Thao	70	69,8	46	76	445,9	48,6	55	811,3	TỐT
3	UBND Huyện Cẩm Khê	70	66,5	45	88	434,4	46,8	60	810,7	TỐT
4	UBND Thành Phố Việt Trì	70	70	45	88	430,8	49,6	56	809,4	TỐT
5	UBND huyện Tân Sơn	65	70	41	88	438,0	48,8	58	808,8	TỐT
6	UBND Huyện Tam Nông	70	68	45	88	435,8	49	52	807,8	TỐT
7	UBND Huyện Hạ Hòa	70	65,4	44,5	86	428,5	48	55	797,4	Khá
8	UBND Huyện Thanh Sơn	65	66	44,5	88	425,1	47,5	60	796,1	Khá
9	UBND Huyện Thanh Ba	65	67,9	46	88	420,0	49,2	58	794,1	Khá
10	UBND Huyện Thanh Thủy	70	67	45,8	88	420,1	47,1	55	793	Khá
11	UBND Huyện Phù Ninh	70	69,5	46,5	88	410,5	48,4	60	792,9	Khá
12	UBND Huyện Yên Lập	70	67	44,5	85	426,8	46,8	52	792,1	Khá
13	UBND Huyện Đoan Hùng	70	65,9	41	86	422,4	46,6	60	791,9	Khá

PHỤ LỤC 4**Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số các xã, phường, thị trấn***(Kèm theo Quyết định số: 10 /QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)*

STT	Huyện, thành, thị	xã, phường, thị trấn	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm năm 2023	Xếp loại
1	Huyện Cẩm Khê	Phú Khê	80	70	50	45	374	60	40	719	Khá
2		Ngô Xá	80	64	50	45	366	60	33	698	Khá
3		Tuy Lộc	80	63	50	45	366	60	32	696	Khá
4		Tiên Lương	80	61	50	45	374	60	26	696	Khá
5		Văn Bán	75	70	45	45	360	60	33	688	Khá
6		Yên Dưỡng	80	61	50	45	346	60	40	682	Khá
7		Tùng Khê	80	70	50	45	341	60	34	680	Khá
8		Hương Lung	80	60	52	45	346	60	34	677	Khá
9		Minh Tân	80	61	50	45	349	60	32	677	Khá
10		Sơn Tình	80	70	50	45	330	60	37	672	Khá
11		Chương Xá	80	60	50	45	342	60	34	671	Khá
12		Văn Khúc	70	61	50	45	345	60	40	671	Khá
13		Phượng Vĩ	80	63	50	45	337	60	32	667	Khá
14		Hùng Việt	80	61	50	45	346	60	26	667	Khá
15		Yên Tập	70	70	50	45	337	60	34	666	Khá
16		Điêu Lương	75	61	50	45	337	60	32	660	Khá
17		Thụy Liễu	80	61	50	45	325	60	37	658	Khá
18		Phú Lạc	45	70	50	45	343	60	40	653	Khá
19		Tạ Xá	50	70	50	45	347	60	26	648	Trung bình

STT	Huyện, thành, thị	xã, phường, thị trấn	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm năm 2023	Xếp loại
20		TT Cẩm Khê	40	70	50	45	339	60	40	644	Trung bình
21		Xương Thịnh	60	60	50	45	329	60	40	644	Trung bình
22		Tam Sơn	75	60	50	45	319	60	34	643	Trung bình
23		Cấp Dẫn	45	70	50	45	330	60	40	640	Trung bình
24		Đồng Lương	60	60	50	45	325	60	37	637	Trung bình
25	Huyện Đoan Hùng	Vân Du	85	80	50	45	326	60	60	706	Khá
26		Tây Cốc	80	78	50	45	329	60	38	680	Khá
27		Chân Mộng	80	74	50	45	332	60	34	675	Khá
28		Bằng Lưu	75	75	50	45	332	60	37	674	Khá
29		Phúc Lai	80	77	50	45	326	40	50	668	Khá
30		Ngọc Quan	80	58	50	45	333	60	38	663	Khá
31		Chi Đám	55	77	50	45	334	60	33	654	Khá
32		Hùng Xuyên	80	70	50	45	324	60	25	654	Khá
33		Vụ Quang	80	76	50	45	322	60	19	652	Khá
34		Bằng Doãn	80	74	50	45	312	60	30	651	Khá
35		Yên Kiện	50	80	50	45	334	60	60	679	Khá
36		Sóc Đăng	50	80	50	45	306	60	50	641	Trung bình
37		Ca Đình	60	76	50	45	323	60	19	633	Trung bình
38		TT Đoan Hùng	50	80	50	45	295	60	50	630	Trung bình
39		Hợp Nhất	40	70	50	45	312	60	50	627	Trung bình
40		Phú Lâm	50	73	50	45	321	60	26	625	Trung bình
41		Minh Tiến	80	74	50	45	273	60	30	612	Trung bình
42		Tiêu Sơn	60	72	50	45	272	60	35	594	Trung bình
43		Vân Đồn	20	80	50	45	298	40	60	593	Trung bình

STT	Huyện, thành, thị	xã, phường, thị trấn	Thẻ chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm năm 2023	Xếp loại
44		Minh Lương	20	74	50	45	313	60	30	592	Trung bình
45		Hùng Long	20	77	50	45	279	60	35	566	Trung bình
46		Minh Phú	20	68	50	45	291	40	25	539	Trung bình
47	Huyện Hạ Hòa	TT Hạ Hòa	85	73	52	45	387	60	59	761	Khá
48		Phương Viên	85	72	52	45	387	60	57	757	Khá
49		Hà Lương	80	72	52	45	391	60	57	756	Khá
50		Tứ Hiệp	80	72	52	45	390	60	57	756	Khá
51		Bằng Giã	80	72	52	45	389	60	58	755	Khá
52		Minh Côi	80	72	52	45	389	60	57	754	Khá
53		Hiền Lương	80	72	52	45	388	60	58	754	Khá
54		Văn Lang	80	72	52	45	388	60	58	754	Khá
55		Minh Hạc	80	72	52	45	386	60	58	753	Khá
56		Đại Phạm	80	72	52	45	387	60	57	753	Khá
57		Yên Kỳ	80	72	52	45	384	60	58	750	Khá
58		Vô Tranh	75	72	52	45	389	60	57	749	Khá
59		Ám Hạ	80	72	52	45	383	60	58	749	Khá
60		Hương Xạ	75	72	52	45	388	60	57	749	Khá
61		Lang Sơn	80	72	52	45	382	60	58	748	Khá
62		Yên Luật	75	72	52	45	387	60	57	747	Khá
63		Vĩnh Chân	70	72	52	45	389	60	58	745	Khá
64		Gia Điền	70	72	52	45	388	60	57	743	Khá
65		Đan Thượng	70	72	52	45	388	60	57	743	Khá
66		Xuân Áng	60	72	52	45	387	60	57	732	Khá
67	Huyện Lâm Thao	Tứ Xã	85	70	53	45	387	60	40	740	Khá

STT	Huyện, thành, thị	xã, phường, thị trấn	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm năm 2023	Xếp loại	
68		Xuân Lũng	80	70	52	45	388	60	45	740	Khá	
69		Sơn Vy	70	70	53	45	378	60	42	718	Khá	
70		TT Lâm Thao	80	70	52	45	385	60	26	718	Khá	
71		Phùng Nguyên	80	70	54	45	371	60	37	717	Khá	
72		TT Hùng Sơn	75	70	53	45	377	60	32	712	Khá	
73		Tiên Kiên	50	70	54	45	386	60	40	705	Khá	
74		Thạch Sơn	85	63	52	45	354	60	30	689	Khá	
75		Bản Nguyên	80	63	50	45	353	60	35	686	Khá	
76		Vĩnh Lại	25	70	52	45	387	60	46	685	Khá	
77		Cao Xá	45	70	53	45	366	60	40	679	Khá	
78		Xuân Huy	50	67	55	45	365	60	36	678	Khá	
79		Huyện Phù Ninh	TT Phong Châu	80	66	53	45	317	60	48	669	Khá
80			An Đạo	80	67	53	45	317	60	40	661	Khá
81	Liên Hoa		75	67	52	45	303	60	40	642	Trung bình	
82	Trung Giáp		75	66	52	45	300	60	43	641	Trung bình	
83	Lệ Mỹ		80	65	52	45	277	60	53	632	Trung bình	
84	Phú Mỹ		70	67	52	45	315	60	22	631	Trung bình	
85	Phú Lộc		20	70	53	45	319	60	60	627	Trung bình	
86	Bình Phú		50	64	53	45	291	60	49	612	Trung bình	
87	Trạm Thản		80	68	46	45	278	60	17	594	Trung bình	
88	Gia Thanh		80	67	52	45	270	60	15	589	Trung bình	
89	Bảo Thanh		10	66	52	45	307	60	45	585	Trung bình	
90	Phú Nham		20	64	51	45	296	60	35	571	Trung bình	
91	Phù Ninh		15	67	52	45	308	60	20	567	Trung bình	

STT	Huyện, thành, thị	xã, phường, thị trấn	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm năm 2023	Xếp loại
92		Trị quận	20	70	52	45	279	60	40	566	Trung bình
93		Hạ Giáp	20	67	54	45	267	60	40	553	Trung bình
94		Tiên Du	15	70	53	45	289	60	15	547	Trung bình
95		Tiên Phú	10	63	22	45	300	60	23	523	Trung bình
96	Huyện Tam Nông	Lam Sơn	80	68	52	45	384	60	50	739	Khá
97		Quang Húc	80	67	52	45	375	60	54	733	Khá
98		Thanh Uyên	80	68	54	45	374	60	50	731	Khá
99		Hiền Quan	85	67	50	45	374	60	50	731	Khá
100		Dị Nậu	80	68	52	45	375	60	50	730	Khá
101		Dân Quyền	80	68	52	45	375	60	50	730	Khá
102		Tề Lễ	75	67	52	45	379	60	50	727	Khá
103		Vạn Xuân	70	68	54	45	379	60	50	725	Khá
104		Hương Nộn	70	68	52	45	377	60	50	722	Khá
105		TT Hưng Hóa	70	68	50	45	375	60	50	718	Khá
106		Thọ Văn	75	67	52	45	374	60	44	717	Khá
107	Bắc Sơn	70	58	52	45	379	60	50	713	Khá	
108	Huyện Tân Sơn	Văn Luông	80	70	50	45	320	60	60	685	Khá
109		Kim Thượng	80	69	50	45	320	60	58	681	Khá
110		Minh Đài	75	70	50	45	318	60	60	678	Khá
111		Xuân Đài	70	70	50	45	318	60	60	673	Khá
112		Kiệt Sơn	90	70	50	45	298	60	60	673	Khá
113		Mỹ Thuận	70	70	50	45	318	60	60	673	Khá
114		Thu Cúc	70	70	50	45	308	60	60	663	Khá
115		Xuân Sơn	60	67	50	45	324	60	55	661	Khá

STT	Huyện, thành, thị	xã, phường, thị trấn	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm năm 2023	Xếp loại	
116		Đông Sơn	70	68	50	45	300	60	56	649	Trung bình	
117		Lai Đồng	50	70	50	45	300	60	60	635	Trung bình	
118		Tam Thanh	20	70	50	45	320	60	60	625	Trung bình	
119		Thạch Kiệt	0	70	50	45	319	60	60	604	Trung bình	
120		Long Cốc	0	69	50	45	320	60	60	604	Trung bình	
121		Tân Sơn	0	70	50	45	302	60	60	587	Trung bình	
122		Tân Phú	0	70	50	45	298	60	60	583	Trung bình	
123		Thu Ngạc	0	69	50	45	299	60	57	579	Trung bình	
124		Vinh Tiên	0	66	50	45	300	60	55	576	Trung bình	
125		huyện Thanh Ba	Đại An	80	68	50	45	340	60	39	682	Khá
126			Chí Tiên	90	67	50	45	342	60	28	682	Khá
127	Đỗ Xuyên		90	69	50	45	334	60	33	681	Khá	
128	Mạn Lạn		80	69	50	45	334	60	42	680	Khá	
129	Quảng Yên		80	65	50	45	351	60	28	679	Khá	
130	Thanh Hà		60	65	50	45	366	60	28	675	Khá	
131	Đông Thành		60	63	50	45	358	60	33	669	Khá	
132	Hoàng Cương		60	62	50	45	359	60	32	668	Khá	
133	Vân Lĩnh		60	67	50	45	337	60	39	658	Khá	
134	Lương Lỗ		80	68	50	45	324	60	26	653	Khá	
135	Võ Lao		60	63	50	45	337	60	27	641	Trung bình	
136	Đông Lĩnh		40	64	50	45	337	60	28	623	Trung bình	
137	Hanh Cù		30	67	50	45	333	60	35	620	Trung bình	
138	Đỗ Sơn		30	65	50	45	367	60	29	646	Trung bình	
139	Khải Xuân		0	64	50	45	364	60	29	613	Trung bình	

STT	Huyện, thành, thị	xã, phường, thị trấn	Thẻ chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm năm 2023	Xếp loại
140		Sơn Cương	0	65	50	45	363	60	29	612	Trung bình
141		Đồng Xuân	10	59	50	45	347	60	41	612	Trung bình
142		Thị trấn Thanh Ba	0	69	50	45	336	60	33	592	Trung bình
143		Ninh Dân	0	69	50	45	329	60	33	585	Trung bình
144	Huyện Thanh Sơn	Cự Thắng	80	62	50	45	351	60	37	685	Khá
145		Thạch Khoán	80	65	50	45	345	60	37	682	Khá
146		Văn Miếu	80	66	50	45	286	60	52	639	Trung bình
147		Sơn Hùng	80	66	50	45	289	60	49	639	Trung bình
148		Lương Nha	80	76	50	45	284	60	43	638	Trung bình
149		Tinh Nhuệ	80	76	50	45	290	60	35	636	Trung bình
150		TT Thanh Sơn	80	67	50	45	293	60	50	645	Trung bình
151		Khả Cửu	80	68	50	45	294	60	37	634	Trung bình
152		Võ Miếu	20	59	50	45	350	60	48	631	Trung bình
153		Thượng Cửu	80	62	50	45	292	60	42	631	Trung bình
154		Yên Sơn	80	74	50	45	276	60	41	626	Trung bình
155		Thực Luyện	80	66	50	45	287	60	37	625	Trung bình
156		Hương Càn	70	66	50	45	298	60	35	624	Trung bình
157		Cự Đồng	80	62	50	45	281	60	43	621	Trung bình
158		Địch Quả	70	74	50	45	272	60	49	620	Trung bình
159		Tất Thắng	70	70	50	45	287	60	37	619	Trung bình
160		Đông Cửu	80	65	50	45	282	60	35	617	Trung bình
161		Tân Lập	80	59	50	45	275	60	37	606	Trung bình
162		Giáp Lai	80	69	50	45	276	60	23	603	Trung bình
163		Thắng Sơn	80	55	50	45	270	60	42	602	Trung bình

STT	Huyện, thành, thị	xã, phường, thị trấn	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm năm 2023	Xếp loại
164		Yên Lương	80	48	50	45	270	60	37	591	Trung bình
165		Tân Minh	20	65	50	45	302	60	37	579	Trung bình
166		Yên Lãng	50	59	50	45	253	60	15	531	Trung bình
167	Huyện Thanh Thủy	TT Thanh Thủy	80	57	50	45	362	60	55	709	Khá
168		Đoan Hạ	75	64	50	45	355	60	30	679	Khá
169		Xuân Lộc	50	60	50	45	361	60	46	672	Khá
170		Thạch Đồng	70	70	50	45	320	60	50	665	Khá
171		Tân Phương	80	59	20	45	343	60	48	655	Khá
172		Sơn Thủy	40	64	50	45	344	60	40	643	Trung bình
173		Tu Vũ	70	65	50	45	302	60	35	627	Trung bình
174		Đồng Trung	40	60	50	45	341	60	39	635	Trung bình
175		Bảo Yên	40	60	50	45	339	60	39	633	Trung bình
176		Đào Xá	15	49	50	45	342	60	34	595	Trung bình
177		Hoàng Xá	15	49	50	45	338	60	34	591	Trung bình
178	Huyện Yên Lập	Mỹ Lung	75	55	50	45	302	60	31	618	Trung bình
179		Ngọc Lập	80	50	50	45	299	60	31	615	Trung bình
180		Thượng Long	70	55	50	45	297	60	35	612	Trung bình
181		Hung Long	80	56	50	45	287	60	34	612	Trung bình
182		Ngọc Đồng	80	44	50	45	289	60	35	603	Trung bình
183		Mình Hòa	80	56	50	45	266	60	25	582	Trung bình
184		Đồng Lạc	85	55	50	45	250	60	36	581	Trung bình
185		Mỹ Lương	50	56	50	45	274	60	30	565	Trung bình
186		TT Yên Lập	20	60	50	45	273	60	54	562	Trung bình
187		Xuân Viên	50	57	50	45	261	60	33	556	Trung bình

STT	Huyện, thành, thị	xã, phường, thị trấn	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm năm 2023	Xếp loại
188		Lương Sơn	70	55	50	45	240	60	34	554	Trung bình
189		Xuân Thủy	15	55	50	45	262	60	30	517	Trung bình
190		Phúc Khánh	15	57	50	45	250	60	39	516	Trung bình
191		Nga Hoàng	15	52	50	45	253	60	36	511	Trung bình
192		Trung Sơn	25	48	50	45	257	60	25	510	Trung bình
193		Xuân An	10	53	50	45	256	60	35	509	Trung bình
194		Đồng Thịnh	20	53	50	45	256	60	23	507	Trung bình
195		Xã Trung Vương	80	68	50	45	351	60	55	709	Khá
196	TP. Việt Trì	Xã Thanh Đình	80	59	50	45	352	60	54	699	Khá
197		Phường Dữu Lâu	80	59	50	45	350	60	54	698	Khá
198		Phường Bạch Hạc	75	70	50	45	352	60	45	697	Khá
199		Xã Sông Lô	70	59	50	45	351	60	54	688	Khá
200		Phường Tiên Cát	80	60	50	45	336	60	35	666	Khá
201		Phường Vân Cờ	80	69	50	45	292	60	54	650	Trung bình
202		Phường Thanh Miếu	80	64	50	45	292	60	52	642	Trung bình
203		Xã Chu Hóa	80	59	50	45	291	60	54	638	Trung bình
204		Phường Bến Gót	80	59	50	45	291	60	53	637	Trung bình
205		Xã Kim Đức	80	59	50	45	289	60	54	636	Trung bình
206		Phường Thọ Sơn	75	59	50	45	292	60	54	635	Trung bình
207		Xã Hùng Lô	75	58	50	45	290	60	54	632	Trung bình
208		Phường Tân Dân	80	59	50	45	282	60	56	632	Trung bình
209		Xã Thụy Vân	75	59	50	45	288	60	54	631	Trung bình
210		Phường Minh Nông	70	70	50	45	286	60	49	630	Trung bình
211	Phường Nông Trang	70	59	50	45	292	60	54	630	Trung bình	

STT	Huyện, thành, thị	xã, phường, thị trấn	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm năm 2023	Xếp loại
212		Xã Hy Cương	80	58	50	45	282	60	54	629	Trung bình
213		Phường Gia Cẩm	70	59	50	45	292	60	54	629	Trung bình
214		Phường Minh Phương	80	56	50	45	287	60	49	627	Trung bình
215		Xã Phượng Lâu	80	55	50	45	285	60	45	620	Trung bình
216		Phường Vân Phú	10	59	50	45	283	60	54	561	Trung bình
217		Thị xã Phú Thọ	Xã Thanh Minh	90	70	67	45	393	60	60	784
218	Xã Phú Hộ		90	70	70	45	391	60	57	783	Khá
219	Xã Hà Lộc		80	70	70	45	396	60	57	778	Khá
220	Xã Văn Lung		90	65	70	45	389	60	55	774	Khá
221	Phường Hùng Vương		90	70	70	45	383	60	55	772	Khá
222	Phường Phong Châu		80	70	70	45	395	60	50	770	Khá
223	Phường Thanh Vinh		75	70	70	45	393	60	56	769	Khá
224	Phường Âu Cơ		70	70	68	45	392	60	56	760	Khá
225	Xã Hà Thạch		75	70	70	45	381	60	35	735	Khá